

THÔNG BÁO

V/v thu nhận hồ sơ tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026

Căn cứ Thông báo số: 137/TBTS - ĐHHB ngày 02/02/2026 về việc ban hành Thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026; Căn cứ Công văn số 407/CV-ĐHHB ngày 14/04/2026 về việc phối hợp quảng bá tuyển sinh trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Hòa Bình. Trường Đại học Hòa Bình phối hợp với Trường Cao đẳng Công thương thông báo về việc thu nhận hồ sơ tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng như sau:

1. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Ghi chú
1	Quản lý kinh tế	8310110	
2	Luật kinh tế	8380107	
3	Tài chính ngân hàng	8340201	
4	Công nghệ thông tin	8480201	
5	Quan hệ công chúng	8320108	



2. Hình thức, thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học;
- Thời gian đào tạo: 24 tháng – 30 tháng.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học Hòa Bình.

4. Đối tượng và điều kiện xét tuyển: (Kèm theo Thông báo tuyển sinh)

5. Lệ phí tuyển sinh

- a) Lệ phí hồ sơ: 300.000 đồng/hồ sơ;
- b) Lệ phí xét tuyển: 600.000 đồng;
- c) Lệ phí ôn tập và dự thi ngoại ngữ: 2.000.000 đồng (đối với ứng viên phải dự thi ngoại ngữ);

d) Học phí học chuyển đổi và bổ sung kiến thức: 800.000 đồng/môn học.

Thí sinh nộp lệ phí trực tiếp tại Trường Đại học Hòa Bình hoặc chuyển khoản qua ngân hàng theo số tài khoản của Nhà trường:

- Tên đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Hòa Bình
- Số tài khoản: 009704070001489
- Tại: Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HD BANK) - Chi nhánh Hà Nội

6. Thời gian và địa điểm nhận hồ sơ:

Vào giờ hành chính các ngày làm việc (từ thứ hai đến thứ sáu) cụ thể:

- a. Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 17/04/2026.

b. Địa điểm nhận hồ sơ:

- Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Hòa Bình, Địa chỉ: Số 8, Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội;
- Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam, Địa chỉ:
 - + Xóm Đình Cả 2, xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Số 38 Lê Đức Thọ, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội và các cơ sở của Nhà trường
 - + Số 349 Lê Duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk;
 - + Số 108 Nguyễn Quý Anh, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Số 41 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ;
- Mọi chi tiết liên hệ: Cô Vũ Thị Thu Trang, Phó Hiệu trưởng, Trường phòng Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam, Điện thoại: 0986683448 hoặc Thầy Bùi Huy Hùng, Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam Điện thoại: 0967262828

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, SDH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Đàm Bạch Dương

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VỚI CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Chuyên ngành	Ngành phù hợp với ngành đào tạo	Danh mục môn học bổ sung kiến thức
1. Công nghệ thông tin	Nhóm ngành 1. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin, ngành Sư phạm Tin học. Nhóm ngành 2. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo thuộc: + Nhóm 2.1: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin học, Tin học quản lý, Tin học sư phạm. + Nhóm 2.2: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông, Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông, Kỹ thuật mặt mã, điện tử hàng không... Ứng viên thuộc đối tượng tốt nghiệp đại học nhóm ngành 2.1, 2.2 phải học bổ sung kiến thức tương ứng.	1. Kiến trúc máy tính (3TC) 2. Nhập môn cơ sở dữ liệu (3TC) 3. Lập trình C++ (3TC) 4. Nhập môn Kỹ nghệ phần mềm (3TC) 5. Toán rời rạc 1 (3TC) Cụ thể: + Nhóm 2.1: học bổ sung 3 môn (1, 2, 3) + Nhóm 2.2: học bổ sung 4 môn (2,3,4,5)
2. Quan hệ công chúng	Nhóm ngành 1. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Báo chí và Truyền thông (Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Thông tin - Thư viện, Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng, Xuất bản - Phát hành) Nhóm ngành 2. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo thuộc: + Nhóm 2.1: Các ngành thuộc nhóm ngành Nhân văn, Điện ảnh - Truyền hình, ngành Công tác xã hội + Nhóm 2.2: Các ngành thuộc nhóm ngành Khoa học xã hội và hành vi, Kinh doanh và Quản lý... Ứng viên thuộc đối tượng tốt nghiệp đại học nhóm ngành 2.1, 2.2 phải học bổ sung kiến thức tương ứng.	1. PR đại cương (3TC) 2. Tổ chức sự kiện (3TC) 3. Truyền thông đại chúng (3TC) 4. PR với quảng cáo và tiếp thị (3TC) 5. Cơ sở văn hóa Việt Nam (3TC) Cụ thể: + Nhóm 2.1: học bổ sung 3 môn (từ 1 đến 3) + Nhóm 2.2: học bổ sung 5 môn (từ 1 đến 5)

Chuyên ngành	Ngành phù hợp với ngành đào tạo	Danh mục môn học bổ sung kiến thức
3. Tài chính ngân hàng	2.2 phải học bổ sung kiến thức tương ứng Nhóm ngành 1. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo thuộc mã ngành Tài chính - Ngân hàng. Gồm có: Tài chính tín dụng; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính lưu thông tiền tệ; Đầu tư tài chính Nhóm ngành 2. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo thuộc: + Nhóm 2.1: Các ngành thuộc nhóm ngành Bảo hiểm. + Nhóm 2.2: Kế toán, Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp; Kế toán tổng hợp; Kế toán thương mại; Kế toán XD/CB; Kế toán thuế, Quản trị Kinh doanh, Quản trị kinh doanh các ngành, các lĩnh vực, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, kinh doanh các ngành sản xuất – dịch vụ, Quản trị Marketing; Ngành Quản trị - quản lý: Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Quản lý dự án, Quản trị khách sạn, Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý kinh tế các ngành, Quản lý khoa học công nghệ... Ứng viên thuộc đối tượng tốt nghiệp đại học nhóm ngành 2.1, 2.2 phải học bổ sung kiến thức tương ứng	đến 5) 1. Tài chính tiền tệ (3TC) 2. Tài chính doanh nghiệp (3TC) 3. Ngân hàng thương mại (3TC) 4. Quản trị ngân hàng (3TC) 5. Phân tích tài chính (3TC) 6. Kinh tế vĩ mô (3TC) Cụ thể: + Nhóm 2.1: học bổ sung 4 môn (từ 1 đến 4) + Nhóm 2.2: học bổ sung 6 môn (từ 1 đến 6)
4. Quản lý kinh tế	Nhóm ngành 1. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo thuộc: + Nhóm 1.1: Kinh tế học; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Kinh tế chính trị; Thống kê kinh tế... + Nhóm 1.2: Kinh doanh (Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử...); Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; (Tài chính Ngân hàng - Bảo hiểm; (Tài chính - Ngân hàng, Bảo	1. Khoa học quản lý (3TC) 2. Quản lý nhà nước về kinh tế (3TC) 3. Kinh tế phát triển (3TC) 4. Kinh tế vi mô (3TC) 5. Kinh tế vĩ mô (3TC) Cụ thể:

Chuyên ngành	Ngành phù hợp với ngành đào tạo	Danh mục môn học bổ sung kiến thức
	hiếm); Kế toán, Kiểm toán: (Kế toán, Kiểm toán); Quản trị - Quản lý: (Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, quản trị văn phòng...) + <i>Nhóm 1.3</i>: Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo: Kinh tế công nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế thủy sản; Kinh tế xây dựng; Kinh tế giao thông; Kinh tế bưu chính viễn thông; Kinh tế vận tải; Kinh tế bảo hiểm; Kinh tế thương mại, Kinh tế lao động... <i>Nhóm ngành 2</i>. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo bao gồm những ngành phù hợp khác là những ngành được trang bị kiến thức nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế theo hướng ứng dụng. Ứng viên tốt nghiệp các ngành phù hợp khác cần điều kiện đã hoặc đang làm việc trong lĩnh vực Quản lý kinh tế... <i>Ứng viên thuộc đối tượng tốt nghiệp đại học nhóm ngành 2 phải học bổ sung kiến thức tương ứng</i>	+ <i>Nhóm 2: học bổ sung 5 môn (từ 1 đến 5)</i>
5. Luật kinh tế	<i>Nhóm ngành 1</i>. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Luật: Luật Kinh tế, Luật học, Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, Luật hình sự và Tố tụng hình sự; Luật dân sự và tố tụng dân sự; Luật Quốc tế, Luật kinh doanh, Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm. <i>Nhóm ngành 2</i>. Tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo: + <i>Nhóm 2.1</i>: Quyền con người; Kinh tế học; Kinh tế chính trị; Kinh tế phát triển; Kinh tế đầu tư; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh	1. Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (3TC) 2. Luật Hiến pháp/Luật hành chính (3TC) 3. Luật hình sự/tố tụng hình sự (3TC) 4. Luật dân sự/tố tụng dân sự (3TC) 5. Luật doanh nghiệp/Luật thương mại 6. Pháp luật về lao động

Chuyên ngành	Ngành phù hợp với ngành đào tạo	Danh mục môn học bổ sung kiến thức
	thương mại; Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Quản lý công; Chính sách công; Kế toán; Kiểm toán; Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh; Thương mại; Thương mại điện tử; Kinh tế quốc tế; Quản lý Nhà nước; Điều tra hình sự; Quản trị doanh nghiệp; Khoa học quản lý; Quản trị nhân lực + <i>Nhóm 2.2</i>: Kinh tế đối ngoại, Xã hội học; Giáo dục Chính trị; Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Hành chính học; Khoa học chính trị; Chính trị học; Quản lý Nhà nước về an ninh trật tự; Thị trường an ninh sự và hỗ trợ tư pháp; Bảo hiểm, Báo chí, quan hệ công chúng; Quan hệ lao động; Kinh tế tài nguyên; Kinh tế vận tải; Kinh tế Nông nghiệp; Bất động sản; Quản lý xã hội; Quản lý đô thị; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý nguồn lợi thủy sản; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý khoa học công nghệ; Quản lý thị trường... <i>Ứng viên thuộc đối tượng tốt nghiệp đại học nhóm ngành 2.1, 2.2 phải học bổ sung kiến thức tương ứng</i>	7. Pháp luật về đất đai, môi trường Cụ thể: + <i>Nhóm 2.1: học chuyển đổi 5 môn (từ 1 đến 5)</i> + <i>Nhóm 2.2: học chuyển đổi 7 môn (từ 1 đến 7)</i>

** Lưu ý: Đối với nhóm ngành không thuộc danh mục ngành phù hợp quy định tại phụ lục này Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định việc ứng viên có đủ điều kiện về văn bằng xét tuyển trình độ thạc sĩ năm 2026.*

PHỤ LỤC 02

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL	B1	B2
		PEIC	Level 2	Level 3
2	Tiếng Pháp	PTE Academic	43 - 58	59 - 75
		CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplome de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplome de Langue

3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	TPKH - TecT no pyecicomy 513bIKy KaK	TPKH-1	TPKH-2
		mocrpaniomy		.

PHỤ LỤC 03

**DANH MỤC CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC PHÉP TỔ CHỨC THI VÀ CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH THEO KHUNG
NÂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC ĐỪNG CHO VIỆT NAM TÍNH ĐẾN THÁNG 12/2025**

TT	TÊN TRƯỜNG	TT	TÊN TRƯỜNG
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	20	Học viện Khoa học Quân sự
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
5	Đại học Thái Nguyên	24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
6	Trường Đại học Cần Thơ	25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội	26	Trường Đại học Ngoại Thương
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
9	Trường Đại học Vinh	28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
10	Trường Đại học Sài Gòn	29	Đại học Kinh tế TP. HCM
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	30	Trường Đại học Lạc Hồng
12	Trường Đại học Trà Vinh	31	Trường Đại học Đồng Tháp
13	Trường Đại học Văn Lang	32	Trường Đại học Duy Tân
14	Trường Đại học Quy Nhơn	33	Trường Đại học Pherikaa
15	Trường Đại học Tây Nguyên	34	Học Viện Ngân hàng
16	Học viện An ninh Nhân dân	35	Trường Đại học Tài chính – Marketing
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền	36	Trường Đại học Thành Đông
18	Trường Đại học Công Thương	37	Trường Đại học Mỏ Thành phố Hồ Chí Minh
19	Trường Đại học Thương mại	38	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

